

Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)

CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ
DỊCH VỤ
LIÊN NINH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN
NINH
DN: C=VN, L=THÀNH PHỐ HÀ
NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0106953041
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-31 14:37:11
Foxit Reader Version: 9.7.1



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh được chuyển đổi hình thức theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106953041 ngày 24 tháng 08 năm 2015 và giấy phép thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là "Sở Tài chính") thành phố Hà Nội cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Công Nhật	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Nguyễn Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Đoàn Văn Phan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Đỗ Thái Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Đoàn Thái Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Thạch Quốc Bảo	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Văn Phan	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025
Ông Thạch Quốc Bảo	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Dương Huy Tú	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/12/2025
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/10/2025
Bà Bùi Thị Ngân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 21/07/2025
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Minh Chi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Lê Thị Thanh Nhân	Thành viên	Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát, miễn nhiệm Trưởng Ban kiểm soát ngày 27/06/2025
Ông Lê Duy Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2025
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025
Ông Ngô Bá Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/06/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Đoàn Văn Phan – Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đoàn Văn Phan
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2025.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Nguyễn Tiến Sự".

Nguyễn Tiến Sự
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 5162-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.187.846.251	78.312.524.162
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	26.460.825.542	10.617.551.775
111	1. Tiền		16.460.825.542	10.617.551.775
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		816.150.461	777.286.153
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	816.150.461	777.286.153
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		76.909.243.251	65.905.589.453
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	76.648.872.366	65.823.925.368
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		66.646.800	30.180.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		193.724.085	51.483.485
140	IV. Hàng tồn kho		229.883.700	592.411.749
141	1. Hàng tồn kho		229.883.700	592.411.749
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		771.743.297	419.685.032
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	771.491.637	283.611.404
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	251.660	136.073.628
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		530.176.635.021	67.979.876.226
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		137.500.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		137.500.000	-
220	II. Tài sản cố định	7	529.361.207.802	67.088.432.399
221	1. Tài sản cố định hữu hình		529.361.207.802	66.931.009.491
222	- Nguyên giá		752.456.943.813	266.082.405.763
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(223.095.736.011)	(199.151.396.272)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	157.422.908
228	- Nguyên giá		566.722.500	716.722.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(566.722.500)	(559.299.592)
260	III. Tài sản dài hạn khác		677.927.219	891.443.827
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6	677.927.219	891.443.827
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		635.364.481.272	146.292.400.388

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		573.351.544.241	91.912.927.396
310	I. Nợ ngắn hạn		407.319.471.638	42.730.967.396
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	375.344.546.396	10.781.965.903
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8	2.745.083.500	1.469.881.853
314	3. Phải trả người lao động		19.746.071.073	13.038.847.823
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	10	4.440.927.686	453.582.611
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	737.765.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11	95.113.608	21.494.200
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	4.752.800.000	15.995.936.398
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		194.929.375	231.493.608
330	II. Nợ dài hạn		166.032.072.603	49.181.960.000
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	10	345.972.603	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	11	1.504.000.000	1.582.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	164.182.100.000	47.599.960.000
400	D. NGUỒN VỐN		62.012.937.031	54.379.472.992
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	62.012.937.031	54.379.472.992
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.149.912.644	1.046.264.877
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.863.024.387	3.333.208.115
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		125.912.581	2.296.730.444
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		10.737.111.806	1.036.477.671
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		635.364.481.272	146.292.400.388


Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Bùi Thị Ngân
Kế toán trưởng


Đoàn Văn Phan
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	203.320.556.612	189.405.753.487		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		203.320.556.612	189.405.753.487		
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	16	173.640.689.633	176.752.124.624		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.679.866.979	12.653.628.863		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	648.840.586	382.808.092		
22	7. Chi phí tài chính	18	3.160.360.695	4.499.162.555		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.089.806.695	4.499.162.555		
25	8. Chi phí bán hàng		-	-		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	13.791.387.196	7.275.059.193		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.376.959.674	1.262.215.207		
31	11. Thu nhập khác	20	653.232.019	69.425.524		
32	12. Chi phí khác	21	314.362.823	34.914		
40	13. Lợi nhuận khác		338.869.196	69.390.610		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.715.828.870	1.331.605.817		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	2.978.717.064	295.128.146		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.737.111.806	1.036.477.671		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	2.147	207		

(Handwritten signature)



Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Bùi Thị Ngân
Kế toán trưởng

Đoàn Văn Phan
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.715.828.870	1.331.605.817
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		36.761.862.735	35.736.656.493
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.004.317.792)	(448.171.728)
06	Chi phí lãi vay		3.089.806.695	4.499.162.555
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.563.180.508	41.119.253.137
09	(Tăng) các khoản phải thu		(10.913.515.520)	(20.624.625.333)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		362.528.049	(1.716.806)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		4.453.833.264	(17.063.755.992)
12	(Tăng) chi phí trả trước		(274.363.625)	(301.063.662)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.806.271.375)	(4.499.162.555)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(150.000.000)	(100.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(140.212.000)	(40.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.095.179.301	(1.511.571.211)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(135.619.908.935)	(849.267.159)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.510.839.831	65.363.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(73.238.864.308)	(65.056.384.393)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		73.200.000.000	65.000.000.000
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		557.024.276	382.808.092
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(129.590.909.136)	(457.479.824)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		159.785.089.898	49.843.298.450
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.446.086.296)	(58.023.891.927)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		102.339.003.602	(8.180.593.477)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.843.273.767	(10.149.644.512)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.617.551.775	20.767.196.287
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	26.460.825.542	10.617.551.775

Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Bùi Thị Ngân
Kế toán trưởng

Đoàn Văn Phan
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh được chuyển đổi hình thức theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27 tháng 05 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội thành Công ty Cổ phần. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106953041 ngày 24 tháng 08 năm 2015 và giấy phép thay đổi lần thứ 7 ngày 31 tháng 07 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là "Sở Tài chính") thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 15+200, quốc lộ 1A, thôn Yên Phú, xã Ngọc Hồi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 406 người (tại ngày 01/01/2025 là 453 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Vận tải hành khách bằng xe buýt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty đã dừng cung cấp dịch vụ sửa chữa và thanh lý nhà xưởng, máy móc liên quan đến dịch vụ này. Đồng thời, Công ty đã đưa vào sử dụng xe buýt chạy điện và thay thế toàn bộ xe buýt chạy nhiên liệu diesel dẫn đến nguyên giá tài sản cố định tăng 503 tỷ VND.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính doanh thu trợ giá cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 13 năm
▶ Máy móc, thiết bị	02 – 06 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 06 năm
▶ Chương trình, phần mềm máy tính	03 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.
- ▶ Chi phí bảo hiểm vật chất phương tiện phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,.... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Trong đó, doanh thu trợ giá dịch vụ xe buýt này được Công ty ghi nhận hàng tháng dựa trên các biên bản nghiệm thu với Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội. Sau khi quyết toán hợp đồng, Công ty điều chỉnh khoản chênh lệch trợ giá (nếu có) vào doanh thu của kỳ quyết toán được phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí vay vốn, các khoản chi phí tài chính phát sinh khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Do trong năm Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải và toàn bộ các giao dịch kinh doanh chỉ thực hiện tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.472.386	298.022.702
Tiền gửi ngân hàng	16.259.263.156	10.248.861.073
Tiền đang chuyển	197.090.000	70.668.000
Tương đương tiền (i)	10.000.000.000	-
	26.460.825.542	10.617.551.775

(i) Tại ngày 31/12/2025, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng, lãi suất từ 4,2%/năm - 4,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 năm, lãi suất từ 4,9%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan		
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	-	420.843.748
	-	420.843.748
Bên khác		
Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội (i)	76.648.872.366	65.403.081.620
	76.648.872.366	64.135.949.000
Các khách hàng khác	-	1.267.132.620
	76.648.872.366	65.823.925.368

(i) Khoản trợ giá dịch vụ xe buýt từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 15) còn phải thu của giai đoạn năm 2023-2025 theo các hợp đồng giao nhận thầu kỹ với Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông thành phố Hà Nội ("Trung tâm") đang chờ được Trung tâm và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán. Theo đó, doanh thu từ trợ giá giai đoạn 2023 – 2025 (trình bày ở Thuyết minh 15.i) và khoản phải thu này có thể thay đổi theo kết quả quyết toán giữa các bên.

6. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	593.602.043	184.230.050
Chi phí bảo hiểm	177.889.594	99.381.354
	771.491.637	283.611.404
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	115.840.995	6.886.957
Chi phí sửa chữa	562.086.224	884.556.870
	677.927.219	891.443.827

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh

Km 15+200, quốc lộ 1A, thôn Yên Phú, xã Ngọc Hồi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. Tài sản cố định

	Tài sản cố định hữu hình				TSCĐ vô hình
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	33.568.211.598	5.869.847.280	225.695.271.935	949.074.950	266.082.405.763
Mua mới	880.000.000	30.869.278.327	472.360.708.436	80.014.000	504.190.000.763
Thanh lý	(13.691.387.933)	(3.352.512.280)	-	(771.562.500)	(17.815.462.713)
Tại ngày 31/12/2025	20.756.823.665	33.386.613.327	698.055.980.371	257.526.450	752.456.943.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	26.078.397.039	4.982.333.281	167.249.914.540	840.751.412	199.151.396.272
Khấu hao	3.210.054.058	762.805.883	32.557.096.759	74.483.127	36.604.439.827
Thanh lý	(8.536.025.308)	(3.352.512.280)	-	(771.562.500)	(12.660.100.088)
Tại ngày 31/12/2025	20.752.425.789	2.392.626.884	199.807.011.299	143.672.039	223.095.736.011
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	7.489.814.559	887.513.999	58.445.357.395	108.323.538	66.931.009.491
Tại ngày 31/12/2025	4.397.876	30.993.986.443	498.248.969.072	113.854.411	529.361.207.802

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 523.869.488.621 VND (Thuyết minh số 12);
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình và vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng lần lượt là: 118.496.442.085 VND và 566.722.500 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 224.157.960.480 VND.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh

Km 15+200, quốc lộ 1A, thôn Yên Phú, xã Ngọc Hồi, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**8. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	116.756.757	880.415.550	997.172.307	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	135.840.848	-	2.978.717.064	150.000.000	-	2.692.876.216
Thuế thu nhập cá nhân	-	60.625.096	441.789.849	450.207.661	-	52.207.284
Thuế tài nguyên	232.780	-	1.581.120	1.600.000	251.660	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.292.500.000	1.052.209.640	2.344.709.640	-	-
Các loại thuế và khoản phải nộp khác	-	-	6.500.000	6.500.000	-	-
	136.073.628	1.469.881.853	5.361.213.223	3.950.189.608	251.660	2.745.083.500

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định và thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty CP Xăng dầu HFC	4.952.299.016	6.095.469.909
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Việt Hàn	8.872.200	1.873.072.404
Công ty CP Di chuyển xanh và thông minh GSM	368.570.091.828	-
Các đối tượng khác	1.813.283.352	2.813.423.590
	375.344.546.396	10.781.965.903

10. Chi phí phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí điểm đỗ, bến bãi	47.703.000	107.513.000
Chi phí lãi vay phải trả	19.845.326	82.282.609
Chi phí ăn ca	-	263.787.002
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, chi phí khác	4.373.379.360	-
	4.440.927.686	453.582.611
Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	345.972.603	-
	345.972.603	-

11. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm	28.847.868	-
Phải trả hoàn ứng nhân viên	48.987.740	-
Phải trả khác	17.278.000	21.494.200
	95.113.608	21.494.200
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Cán bộ nhân viên Công ty	48.987.740	-
Đối tượng khác	46.125.868	21.494.200
	95.113.608	21.494.200
b) Dài hạn		
b.1) Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ	1.504.000.000	1.582.000.000
	1.504.000.000	1.582.000.000
b.2) Chi tiết theo đối tượng		
Cán bộ nhân viên Công ty	1.504.000.000	1.582.000.000
	1.504.000.000	1.582.000.000

12. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị VND		Tăng VND		Giảm VND	Giá trị VND
a) Vay ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	15.995.936.398		3.785.089.898		19.781.026.296	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.208.891.015		1.039.000.000		10.247.891.015	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội	6.787.045.383		2.746.089.898		9.533.135.281	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (i)	-		4.752.800.000		-	4.752.800.000
	-		4.752.800.000		-	4.752.800.000
b) Vay dài hạn	15.995.936.398		8.537.889.898		19.781.026.296	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (i)	24.558.460.000		-		11.623.560.000	12.934.900.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội Bà Bùi Thị Mai (ii)	23.041.500.000		-		23.041.500.000	-
	-		156.000.000.000		-	156.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	47.599.960.000		156.000.000.000		34.665.060.000	168.934.900.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-		(4.752.800.000)		-	(4.752.800.000)
	47.599.960.000					164.182.100.000

Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2025:

Hợp đồng	Số dư / Hạn mức	Thời hạn / Lãi vay và trả nợ vay	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/108093/HDTD ngày 18/10/2023	23.764 triệu VND	Vay trong 05 năm. Năm đầu tiên có định 7,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi, bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ tại BIDC - CN Hà Nội cộng (+) biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần vào ngày làm việc đầu tiên của Quý. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Mua xe ô tô buýt nhãn hiệu Daewoo phục vụ hoạt động vận tải công cộng của Công ty	Xe ô tô buýt hình thành từ vốn vay
Hợp đồng vay số 02/12/2025/HDCV/BTM-LN ngày 02/12/2025	156.000 triệu VND	Hạn trả nợ ngày 01/12/2035. Lãi vay 7%/năm. Toàn bộ gốc và lãi phát sinh sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn	Đầu tư hoạt động của Công ty	Tin chấp



13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	50.000.000.000	956.405.570	2.476.449.058	53.432.854.628
Lãi trong năm trước	-	-	1.036.477.671	1.036.477.671
Phân phối lợi nhuận	-	89.859.307	(179.718.614)	(89.859.307)
Tại ngày 01/01/2025	50.000.000.000	1.046.264.877	3.333.208.115	54.379.472.992
Lãi trong năm này	-	-	10.737.111.806	10.737.111.806
Phân phối lợi nhuận (i)	-	103.647.767	(3.207.295.534)	(3.103.647.767)
Tại ngày 31/12/2025	50.000.000.000	1.149.912.644	10.863.024.387	62.012.937.031

(i) Theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 06 năm 2025, Công ty công bố phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 và trích lập các quỹ như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	1.036.477.671
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	103.647.767
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	103.647.767
Chi trả cổ tức (600 đồng/cổ phần)	3.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	17.500.000.000	35,00	17.500.000.000	35,00
Nguyễn Thị Trung Hòa	-	0,00	2.473.860.000	4,95
Nguyễn Tiến Hùng	-	0,00	4.000.000.000	8,00
Thạch Quốc Bảo	-	0,00	8.000.000.000	16,00
Nguyễn Anh Toàn	-	0,00	9.922.230.000	19,84
Các cổ đông cá nhân khác	32.500.000.000	65,00	8.103.910.000	16,21
	50.000.000.000	100,00	50.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.000.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.000.000.000)	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Công ty được miễn tiền thuê đất theo ưu đãi đầu tư đối với khu đất theo Hợp đồng thuê đất số 593/HĐTĐ-STNMT-PC ngày 30/06/2016 với Sở Tài nguyên Môi trường Hà Nội (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội) với tổng diện tích thuê là 10.845,8 m²; thời hạn thuê từ 20 - 50 năm; tại xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (nay là xã Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội). Căn cứ Quyết định số 51782/QĐ-CT-QLĐ ngày 08/08/2016, Công ty được miễn tiền thuê sử dụng đất đến hết thời hạn thuê, tương ứng với số tiền được miễn là 33.981.141.144 VND.

15. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe buýt (i)	195.192.477.366	173.710.253.000
Doanh thu sửa chữa xe Xưởng Trần Vỹ	6.784.700.446	14.088.657.621
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.343.378.800	1.606.842.866
	203.320.556.612	189.405.753.487
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	1.307.090.909	1.555.706.502

(i) Bao gồm doanh thu từ trợ giá dịch vụ xe buýt trong năm 2024 và 2025 lần lượt là 139.957.024.000 VND và 157.393.383.013 VND (doanh thu từ trợ giá năm 2023 là 138.905.270.000 VND) được ghi nhận theo chính sách kế toán đã mô tả tại Thuyết minh 2.17.

16. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xe buýt	166.424.111.888	163.057.092.335
Giá vốn sửa chữa xe xưởng Trần Vỹ	7.216.577.745	13.695.032.289
	173.640.689.633	176.752.124.624
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	1.916.537.753	549.545.273

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	648.840.586	382.808.092
	648.840.586	382.808.092

18. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	3.089.806.695	4.499.162.555
Chi phí tài chính khác	70.554.000	-
	3.160.360.695	4.499.162.555

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.762.645.209	5.015.102.911
Chi phí dụng cụ quản lý	4.818.743.325	250.472.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.061.268.559	424.898.324
Thuế phí và lệ phí	18.878.251	18.878.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.427.424.001	1.187.539.911
Chi phí bằng tiền khác	1.702.427.851	378.167.742
	13.791.387.196	7.275.059.193

20. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thanh lý tài sản xưởng Trần Vỹ	355.477.206	-
Thanh lý phế liệu, vật tư, phụ tùng cũ	265.772.630	65.363.636
Khác	31.982.183	4.061.888
	653.232.019	69.425.524

21. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ thanh lý	311.782.328	-
Chi phí khác	2.580.495	34.914
	314.362.823	34.914

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	13.715.828.870	1.331.605.817
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.177.756.452	144.034.914
- <i>Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	-	144.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	1.177.750.000	-
- <i>Tiền chậm nộp thuế, vi phạm hành chính</i>	6.452	34.914
Thu nhập tính thuế	14.893.585.322	1.475.640.731
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	2.978.717.064	295.128.146
Điều chỉnh		
Thuế TNDN (phải thu) đầu năm	(135.840.848)	(330.968.994)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	150.000.000	100.000.000
Thuế TNDN phải nộp / (phải thu) cuối năm	2.692.876.216	(135.840.848)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.737.111.806	1.036.477.671
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.737.111.806	1.036.477.671
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.147	207

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

24. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng công ty Vận tải Hà Nội	9.889.863.493	2.323.433.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.307.090.909	1.555.706.502
Thu nhập từ thanh lý tài sản	5.510.839.831	-
Thuê đất	1.782.831.389	546.000.000
Mua hàng hóa dịch vụ	133.706.364	3.545.273
Phân chia lợi nhuận hợp tác đầu tư	105.395.000	218.181.820
Chia cổ tức	1.050.000.000	-

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị	132.000.000	132.000.000
Ông Nguyễn Công Nhật	18.000.000	-
Ông Ngô Xuân Phú	18.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Thủy	12.000.000	-
Ông Đoàn Văn Phan	12.000.000	-
Ông Đỗ Thái Hòa	12.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	12.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Yên	12.000.000	24.000.000
Ông Đoàn Thái Bình	12.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	12.000.000	24.000.000
Ông Thạch Quốc Bào	12.000.000	24.000.000
Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát	138.950.011	48.000.000
Bà Nguyễn Minh Chi	9.000.000	-
Bà Lê Thị Thanh Nhân	21.000.000	24.000.000
Ông Lê Duy Trung	6.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hạnh	6.000.000	12.000.000
Ông Ngô Bá Linh	96.950.011	12.000.000

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền lương của người quản lý (không bao gồm thù lao Hội đồng Quản trị)	1.092.109.906	1.459.226.278
Ông Đoàn Văn Phan	227.337.783	-
Ông Thạch Quốc Bảo	205.813.307	571.891.845
Ông Dương Huy Tú	30.100.522	-
Ông Nguyễn Văn Cường	295.939.557	467.116.555
Bà Bùi Thị Ngân	165.898.891	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	167.019.846	420.217.878

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM kiểm toán.

27. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2026.






Nguyễn Thị Huệ
Người lập biểu

Bùi Thị Ngân
Kế toán trưởng

Đoàn Văn Phan
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2026